

Số: 6082/QĐ-UBND

Chợ Mới, ngày 24 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020  
cho ngân sách các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Chợ Mới**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2972/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nước năm 2020 cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Chợ Mới Khóa XI, kỳ họp lần thứ 11 ngày 19/12/2019 về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Chợ Mới và mức chi bổ sung cho ngân sách cấp xã năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Chợ Mới,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020 (theo các phụ lục đính kèm) cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Chợ Mới.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 được giao; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, đảm bảo:

1. Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; chủ động tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (không kể các khoản chi cho con người); nguồn thực hiện cải cách tiền lương hết năm 2019 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2019; 50% nguồn tăng thu dự toán năm 2020 của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2019.

2. Chủ động bố trí ngân sách địa phương, nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ và nguồn cải cách tiền lương của địa phương sau khi đã đảm bảo nhu cầu cải cách tiền lương để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo quy định. Căn cứ kết quả thực hiện, các địa phương có báo cáo gửi

phòng Tài chính – Kế hoạch đề trình Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Sở Tài chính bố trí dự toán ngân sách năm sau để các địa phương có nguồn triển khai thực hiện.

3. Bố trí chi thường xuyên đảm bảo các chế độ chính sách cho con người, kinh phí hoạt động thường xuyên và thực hiện các nhiệm vụ quan trọng được Ủy ban nhân dân huyện giao. Thực hiện triệt để tiết kiệm, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước được giao nhằm hoàn thành đạt và vượt chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước, cũng như quản lý chi tiêu ngân sách đúng pháp luật, triệt để tiết kiệm và có hiệu quả, đảm bảo nguyên tắc theo quy định. Thực hiện việc công khai dự toán, quyết toán cấp ngân sách hàng năm. Các khoản chi mua sắm, sửa chữa đã được bố trí trong dự toán đầu năm phải được quản lý sử dụng đúng mục đích, không được tự ý điều chuyển sang thực hiện mục đích khác.

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình theo quy định.

**Điều 4.** Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 đối với ngân sách các xã, thị trấn.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
  - TT. HU, HĐND huyện;
  - Lãnh đạo VP;
  - Lưu: VT.
- (Kèm theo Phụ lục)

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN  
CHỦ TỊCH**



*Ngô Hoàng Hiếu*

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 6082/QĐ-UBND ngày 24 /12/2019 của UBND huyện Chợ Mới)

Đvt: triệu đồng



STT	Nội dung thu	Long Giang
	<b>THU TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN</b>	<b>1.737,00</b>
1	Thuế phi nông nghiệp	2,00
2	Lệ phí trước bạ	160,00
<b>3</b>	<b>Thu phí &amp; Lệ phí</b>	<b>65,00</b>
	- Lệ phí môn bài	25,00
	- Phí và lệ phí khác	40,00
<b>4</b>	<b>Thu khác</b>	<b>1.510,00</b>
	- Thu dịch vụ đò	590,00
	+ Phòng chuyển	402,50
	+ Xã thu	187,50
	- Thu dịch vụ chợ	490,00
	- Thu dịch vụ cầu	300,00
	- Thu phạt ATGT	30,00
	- Thu phạt hành chính khác	100,00
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐP</b>	<b>8.376,36</b>
<b>I</b>	<b>Thu từ kinh tế địa bàn</b>	<b>1.737,00</b>
<b>II</b>	<b>Thu trợ cấp từ ngân sách huyện</b>	<b>6.639,36</b>
1	- Thu bổ sung cân đối chi thường xuyên	6.639,36
2	- Thu bổ sung có mục tiêu	

UBND HUYỆN CHỢ MỚI

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Chợ Mới)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Long Giang	Trong đó:	
			Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách</b>	<b>8.376,36</b>	<b>3.091,46</b>	<b>5.284,90</b>
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	80,10	62,10	18,00
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư xây dựng cơ bản</b>			
<b>II</b>	<b>Chi Thường xuyên</b>	<b>7.999,91</b>	<b>3.091,46</b>	<b>4.908,45</b>
<b>1</b>	<b>Chi Sự nghiệp Kinh tế</b>	<b>10,00</b>	<b>0,00</b>	<b>10,00</b>
	- Chi nông thôn mới	10,00		10,00
<b>2</b>	<b>Chi Sự nghiệp Văn xã:</b>	<b>170,00</b>	<b>0,00</b>	<b>170,00</b>
	<b>a. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>	<b>60,00</b>	<b>0,00</b>	<b>60,00</b>
	- Chi sự nghiệp giáo dục (40 trđ/xã)	40,00		40,00
	- Chi sự nghiệp đào tạo (20trđ/xã)	20,00		20,00
	<b>b. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, tuyên truyền (50 trđ/xã)</b>	<b>50,00</b>		<b>50,00</b>
	<b>c. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: (20trđ/xã)</b>	<b>20,00</b>		<b>20,00</b>
	<b>d. Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>40,00</b>		<b>40,00</b>
	- Chi đảm bảo xã hội (40 trđ/xã)	40,00		40,00
<b>3</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>5.965,35</b>	<b>3.091,46</b>	<b>2.873,89</b>
<b>3.1</b>	<b>Chi quản lý nhà nước</b>	<b>3.494,49</b>	<b>1.768,03</b>	<b>1.726,46</b>
	<b>a. Chi theo định mức</b>	<b>1.768,03</b>	<b>1.768,03</b>	<b>0,00</b>
	- Chi tiền lương ngạch bậc, chức vụ, TNVK (có mặt)	795,99	795,99	
	- Các khoản đóng góp 22,5%	179,10	179,10	
	- Các loại phụ cấp: kiêm nhiệm, công vụ, trách nhiệm, PC Chính phủ, trợ cấp	359,79	359,79	
	- Các khoản đóng góp 25% (CB không chuyên trách (phụ cấp CP: 1,0))	26,82	26,82	
	- Tiền lương, các khoản đóng góp (chưa có mặt)	113,83	113,83	
	+ Tiền lương	95,48	95,48	
	+ Các khoản đóng góp 22,5%, 25%	18,35	18,35	
	- Chi hoạt động theo định mức 90% (13trđ/bc x biên chế được giao)	292,50	292,50	
	Tiết kiệm 10%	32,50	32,50	
	<b>b. Chi hoạt động áp</b>	<b>1.190,10</b>	<b>0,00</b>	<b>1.190,10</b>
	- Tiền lương (trường áp: hệ số 2,0; phó áp: 1,5)	894,00		894,00
	- Các khoản đóng góp 25% (CB không chuyên trách (phụ cấp CP: 1,0))	134,10		134,10
	- Chi hoạt động theo định mức 90% (18trđ/áp)	162,00		162,00
	Tiết kiệm 10%	18,00		18,00
	<b>c. Các khoản chi đặc thù</b>	<b>379,60</b>	<b>0,00</b>	<b>379,60</b>
	- PC Đại biểu HĐND (PC hệ số 0,3 x 1.490), bao gồm BHYT ĐB không lương	179,69		179,69
	- PC kiêm nhiệm các ban HĐND, tổ trưởng tổ đại biểu tại huyện	42,91		42,91
	- Hoạt động đặc thù HĐND theo NQ 08 (70trđ/xã)	70,00		70,00
	- Chi tủ sách PL (7trđ/xã)	7,00		7,00
	- Xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư xã, ấp	80,00		80,00
	+ Xã, thị trấn 20trđ/xã	20,00		20,00
	+ Ấp 6trđ/ấp	60,00		60,00
	<b>d. Các khoản chi khác</b>	<b>156,76</b>	<b>0,00</b>	<b>156,76</b>
	- Chi hòa giải + tổ hoà giải	20,00		20,00
	- Chi hỗ trợ bộ phận một cửa	28,80		28,80
	- Chi cán bộ đầu mối (440 ngđ/người/tháng x 12 tháng x 2 người = 10.56 trđ)	10,56		10,56

STT	Nội dung chi	Long Giang	Trong đó:	
			Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	- Chi công tác tiếp dân (tạm cấp 14,4 trđ/xã)	14,40		14,40
	- Chi tổ tự quản (300 ngàn/tổ/năm)	51,00		51,00
	- Chi trang phục bộ phận một cửa (2 bộ/người x 1trđ/bộ x 6người)	12,00		12,00
	- Chi phòng chống sốt xuất huyết (*)	20,00		20,00
<b>3.2</b>	<b>Chi khối Đảng</b>	<b>825,25</b>	<b>582,02</b>	<b>243,23</b>
	<b>a. Chi theo định mức</b>	<b>582,02</b>	<b>582,02</b>	<b>0,00</b>
	- Chi tiền lương ngạch bậc, chức vụ, TNVK (có mặt)	192,93	192,93	
	- Các khoản đóng góp 22,5%	43,41	43,41	
	- Các loại phụ cấp: kiêm nhiệm, công vụ, trách nhiệm, PC Chính phủ, trợ cấp	169,64	169,64	
	- Các khoản đóng góp 25% (CB không chuyên trách (phụ cấp CP: 1,0))	17,88	17,88	
	- Tiền lương, các khoản đóng góp (chưa có mặt)	35,76	35,76	
	+ Tiền lương	31,29	31,29	
	+ Các khoản đóng góp 22,5%, 25%	4,47	4,47	
	- Chi hoạt động theo định mức 90% (17trđ/bc)	122,40	122,40	
	<i>Tiết kiệm 10%</i>	<i>13,60</i>	<i>13,60</i>	
	<b>b. PC Đảng Ủy viên</b>	<b>80,46</b>		<b>80,46</b>
	<b>c. Hỗ trợ HD Ban dân vận (10 trđ/xã/năm)</b>	<b>10,00</b>		<b>10,00</b>
	<b>d. Chế độ đặc thù theo QĐ 635 của Tỉnh ủy (50trđ/xã)</b>	<b>50,00</b>		<b>50,00</b>
	<b>e. Tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh (20trđ/xã)</b>	<b>20,00</b>		<b>20,00</b>
	<b>f. KP HD đảng bộ cơ sở theo QĐ 99 (30trđ/xã)</b>	<b>30,00</b>		<b>30,00</b>
	<b>g. Xây dựng quy chế dân chủ cơ sở (12tr/xã/năm)</b>	<b>12,00</b>		<b>12,00</b>
	<b>h. KP Đề án 02 (20,77trđ/xã)</b>	<b>20,77</b>		<b>20,77</b>
	<b>i. Thông tin tuyên truyền miệng (20trđ/xã)</b>	<b>20,00</b>		<b>20,00</b>
<b>3.3</b>	<b>Chi Mặt trận, đoàn thể, hội khác</b>	<b>1.433,69</b>	<b>741,41</b>	<b>692,28</b>
	<b>3.3.1. Mặt trận tổ quốc Việt Nam</b>	<b>187,78</b>	<b>163,78</b>	<b>24,00</b>
	<b>* Chi theo định mức</b>	<b>163,78</b>	<b>163,78</b>	<b>0,00</b>
	- Chi tiền lương ngạch bậc, chức vụ, TNVK (có mặt)	45,42	45,42	
	- Các khoản đóng góp 22,5%	10,22	10,22	
	- Các loại phụ cấp: kiêm nhiệm, công vụ, trách nhiệm, PC Chính phủ, trợ cấp	38,17	38,17	
	- Các khoản đóng góp 25% (CB không chuyên trách (phụ cấp CP: 1,0))	4,47	4,47	
	- Tiền lương, các khoản đóng góp (chưa có mặt)	30,40	30,40	
	+ Tiền lương	25,93	25,93	
	+ Các khoản đóng góp 23%, 25%	4,47	4,47	
	- Chi hoạt động theo định mức 90% (13trđ/bc)	35,10	35,10	
	<i>Tiết kiệm 10%</i>	<i>3,90</i>	<i>3,90</i>	
	- Chi BTND, GSDTCC (12trđ/ban x 2)	24,00		24,00
	<b>3.3.2. Các Đoàn thể, hội khác</b>	<b>1.245,91</b>	<b>577,63</b>	<b>668,28</b>
	<b>a. Chi theo định mức</b>	<b>613,39</b>	<b>577,63</b>	<b>35,76</b>
	- Chi tiền lương ngạch bậc, chức vụ, TNVK (có mặt)	168,07	168,07	
	- Các khoản đóng góp 22,5%	37,82	37,82	
	- Các loại phụ cấp: kiêm nhiệm, công vụ, trách nhiệm, PC Chính phủ, trợ cấp	231,55	231,55	
	- Các khoản đóng góp 25%	31,29	31,29	
	- Thù lao CT hội KH, PCT NCT, PCT HCTĐ - nếu có	35,76		35,76
	- Chi hoạt động theo định mức 90% (11trđ/bc)	108,90	108,90	
	<i>Tiết kiệm 10%</i>	<i>12,10</i>	<i>12,10</i>	
	<b>b. Chi hỗ trợ hội khuyến học xã (9 trđ/năm)</b>	<b>9,00</b>		<b>9,00</b>
	<b>c. Chi hỗ trợ các hội ở xã (5 hội x 6 trđ/năm)</b>	<b>30,00</b>		<b>30,00</b>
	<b>d. Vì sự tiến bộ phụ nữ + Bình đẳng giới</b>	<b>30,00</b>		<b>30,00</b>
	<b>e. KP hoạt động thanh niên (10trđ/xã)</b>	<b>10,00</b>		<b>10,00</b>
	<b>f. PC 5 đoàn thể ở ấp</b>	<b>553,52</b>		<b>553,52</b>

STT	Nội dung chi	Long Giang	Trong đó:	
			Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	- (HS 4 người 0,6 + 1 người 0,5 mức 1,49trđ) x số áp	518,52		518,52
	- Chi hỗ trợ tiền tết	35,00		35,00
<b>3.4</b>	<b>Chi khác hành chính</b>	<b>211,92</b>	<b>0,00</b>	<b>211,92</b>
	- Chi đối ứng 5% thu quỹ vì người nghèo (số tiền theo dự toán x 5%)	75,00		75,00
	- Chi hỗ trợ tổ chức các ngày lễ (27/7, 18/5, 20/11,...) (*)	70,00		70,00
	- Tuyên truyền bạo lực gia đình	10,00		10,00
	- Tuyên truyền dân vận khéo, tổ dân vận (9 tổ-6 xã)	12,00		12,00
	- Kinh phí giám sát, phản biện xã hội (15 trđ/xã)	15,00		15,00
	- Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật (15 trđ/xã)	15,00		15,00
	- Chi thuê đường dẫn bến đò, sửa chữa (LK, LG)	7,00		7,00
	- Kinh phí đường truyền Internet phòng họp trực tuyến (660ngđ/tháng)	7,92		7,92
<b>4</b>	<b>Chi an ninh, quốc phòng địa phương</b>	<b>1.593,61</b>	<b>0,00</b>	<b>1.593,61</b>
<b>4.1</b>	<b>Chi An ninh</b>	<b>771,27</b>	<b>0,00</b>	<b>771,27</b>
	<b>* Chi theo định mức</b>	<b>268,20</b>	<b>0,00</b>	<b>268,20</b>
	- Chi tiền lương ngạch bậc, chức vụ (theo chiến sĩ có mặt)	268,20		268,20
	- KP hoạt động (3 triệu/tháng)	36,00		36,00
	- Phụ cấp QĐ 30 (theo chiến sĩ có mặt)	205,17		205,17
	- Chi hỗ trợ bếp ăn tập thể (TTCM, ML: 3trđ/tháng) (giao 80% theo CS có mặt)	131,40		131,40
	- Chi hỗ trợ tiền tết	10,50		10,50
	- Chi mua sắm công an (20trđ/xã)	20,00		20,00
	- Chi công tác an ninh trật tự(*)	100,00		100,00
<b>4.2</b>	<b>Chi Quốc phòng</b>	<b>822,34</b>	<b>0,00</b>	<b>822,34</b>
	<b>* Chi theo định mức</b>	<b>384,42</b>	<b>0,00</b>	<b>384,42</b>
	- Chi tiền lương ngạch bậc, chức vụ (có mặt)	375,48		375,48
	- Các khoản đóng góp 25%	8,94		8,94
	- KP hoạt động (3 trđ/xã)	36,00		36,00
	- Phụ cấp QĐ 06 (phụ cấp trách nhiệm DQTV)	92,72		92,72
	- Hỗ trợ kinh phí huấn luyện, tuyển quân	100,00		100,00
	- KP tiết kiệm tân binh (theo số lượng tân binh giao)	8,00		8,00
	- Chi hỗ trợ bếp ăn tập thể (giao 80%)	131,40		131,40
	- Chi hỗ trợ không thu quỹ quốc phòng an ninh	60,00		60,00
	- Chi hỗ trợ tiền tết	9,80		9,80
<b>5</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>260,95</b>	<b>0,00</b>	<b>260,95</b>
	- Chi công tác chống bạo loạn, xử phạt VPHC (40% thu phạt HC)	40,00		40,00
	- Chi xử phạt ATGT (phần địa phương hưởng (30% trên số thu phạt)	9,00		9,00
	<b>@ Các khoản khác</b>	<b>211,95</b>	<b>0,00</b>	<b>211,95</b>
	- Chúc thọ người cao tuổi (70, 75, 80, 85, 95, trên 100)	157,50		157,50
	- KP khung khen, bằng chúc thọ người cao tuổi (30ngđ/người)	9,45		9,45
	- Chi hỗ trợ khác	45,00	0,00	45,00
	+ Sửa chữa trụ sở UB và mua sắm trang thiết bị	45,00		45,00
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường (1% chi thường xuyên)</b>	<b>77,78</b>		<b>77,78</b>
<b>IV</b>	<b>Chi Khác (0,5% chi thường xuyên)</b>	<b>38,89</b>	<b>0,00</b>	<b>38,89</b>
<b>V</b>	<b>Chi khen thưởng (1% chi thường xuyên)</b>	<b>77,78</b>		<b>77,78</b>
<b>VI</b>	<b>Chi Dự phòng (2,36%) - theo dự toán tinh giao</b>	<b>182,00</b>		<b>182,00</b>
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại</b>	<b>0,00</b>		<b>0,00</b>
	<b>Cộng tổng chi</b>	<b>8.376,36</b>	<b>3.091,46</b>	<b>5.284,90</b>

UBND HUYỆN CHỢ MỚI